

Số: 4293 /KH-UBND

Tây Ninh, ngày 28 tháng 12 năm 2023

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2023-2025

Thực hiện Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2023-2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND, như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Tổ chức triển khai, thực hiện kịp thời, có hiệu quả chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2023-2025 theo Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND.

Tạo sự công bằng giữa hộ dân nông thôn trong và ngoài vùng cấp nước của công trình cấp nước tập trung được tiếp cận với nguồn nước sạch.

Cân đối đảm bảo nguồn kinh phí để Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh trong giai đoạn 2023-2025.

2. Yêu cầu

Đảm bảo về thời gian, kinh phí thực hiện Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND; triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả và thống nhất trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn đúng đối tượng, công khai, minh bạch.

Ưu tiên hỗ trợ hộ gia đình nông thôn tại các xã phần đầu dạt xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao thuộc đối tượng hỗ trợ: hộ gia đình có công với cách mạng; hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP¹; hộ nghèo tinh theo Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND²; hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo Quyết định số

¹ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

² Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh quy định chuẩn hộ nghèo tinh và chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều; hộ nghèo tinh; hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2025.

24/2021/QĐ-TTg³.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn đảm bảo đúng đối tượng, mức hỗ trợ và nguyên tắc hỗ trợ theo quy định tại Điều 2 và Điều 3 của Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND.

2. Số hộ, kinh phí hỗ trợ

a) Nguồn kinh phí hỗ trợ được thực hiện từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

b) Số hộ, kinh phí thực hiện giai đoạn 2023-2025:

- Năm 2023: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố sử dụng nguồn ngân sách huyện để thực hiện chính sách. Kết thúc năm, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố gửi chứng từ thực chi có xác nhận của Kho bạc nhà nước địa phương về Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện năm 2023 theo quy định⁴.

- Năm 2024: hỗ trợ 2.102 hộ, tổng kinh phí 12.612 triệu đồng, trong đó: ngân sách tỉnh hỗ trợ 11.323,5 triệu đồng, hộ dân đối ứng 1.288,5 triệu đồng (*Phụ lục I kèm theo*).

- Năm 2025: hỗ trợ 2.066 hộ, tổng kinh phí 12.396 triệu đồng, trong đó: ngân sách tỉnh hỗ trợ 10.468,5 triệu đồng, hộ dân đối ứng 1.927,5 triệu đồng (*Phụ lục II kèm theo*).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổng hợp kinh phí hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh giao dự toán ngân sách hàng năm cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách.

- Thông tin, tuyên truyền trên phương tiện thông tin truyền thông để Nhân dân, doanh nghiệp có thông tin về chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2023-2025.

- Theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả thực hiện chính sách theo quy định chậm nhất ngày 31 tháng 3 hàng năm.

³ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025.

⁴ Theo Công văn số 3744/STC-HCSN ngày 13/11/2023 của Sở Tài chính về việc kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2023-2025.

2. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí hỗ trợ có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2023-2025 theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với các ban ngành, đoàn thể tuyên truyền, phổ biến chính sách; điều tra, thống kê, bình xét, vận động, hướng dẫn các đối tượng được hưởng chính sách theo quy định.

- Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổng hợp danh sách đối tượng đảm bảo điều kiện thụ hưởng và kinh phí đề nghị hỗ trợ chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chậm nhất ngày 30 tháng 6 hàng năm.

- Thông báo danh sách đối tượng được hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn; hướng dẫn các đối tượng thụ hưởng lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ, hồ sơ đề nghị quyết toán; giới thiệu, lựa chọn mô hình xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn có công nghệ phù hợp với nguồn nước.

- Kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh; sử dụng đúng mục đích, hiệu quả nguồn kinh phí hỗ trợ.

- Thực hiện kiểm tra, nghiệm thu các hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn; hỗ trợ kinh phí, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định.

- Báo cáo kết quả triển khai thực hiện chính sách về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chậm nhất ngày 15 tháng 02 hàng năm để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã

- Căn cứ Điều 2, Điều 3 của Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND rà soát, thống kê; tổ chức họp bình xét danh sách hộ gia đình nông thôn thuộc các đối tượng hỗ trợ theo thứ tự ưu tiên; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền để Nhân dân nắm thông tin về chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình; phối hợp triển khai thực hiện, kiểm tra, nghiệm thu hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn.

- Tiếp nhận thông tin, phản ánh, kiến nghị về vận hành, sử dụng (thiết bị, vật liệu lọc, chất lượng nước sau xử lý) và các sự cố khác liên quan đến hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn; hỗ trợ liên hệ với đơn vị lắp đặt để khắc phục sự cố (nếu có).

- Thông tin các mô hình hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn có công nghệ xử lý nước tiên tiến, đảm bảo chất lượng nước sau xử lý đạt quy chuẩn và thông báo đến hộ gia đình nông thôn để quyết định lựa chọn, lắp đặt hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình phù hợp với khả năng tài chính.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2023-2025./.

llal
Nơi nhận:

- TT, TU; HĐND tỉnh
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành, đoàn thể liên quan;
- UBND cấp huyện, cấp xã;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH,



llal
Trần Văn Chiến



Phụ lục I
KINH PHÍ HỖ TRỢ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC SINH HOẠT HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN NĂM 2024
 (Kèm theo Kế hoạch số 4293 /KH-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Địa bàn	Đối tượng hỗ trợ và kinh phí thực hiện																	
		Tổng			Hộ có công cách mạng			Hộ nghèo			Hộ cận nghèo			Hộ nghèo tinh			Hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình		
		Số hộ	NST hỗ trợ (triệu đồng)	Hộ dân đối ứng (triệu đồng)	Số hộ	NST hỗ trợ (triệu đồng)	Hộ dân đối ứng (triệu đồng)	Số hộ	NST hỗ trợ (triệu đồng)	Hộ dân đối ứng (triệu đồng)	Số hộ	NST hỗ trợ (triệu đồng)	Hộ dân đối ứng (triệu đồng)	Số hộ	NST hỗ trợ (triệu đồng)	Hộ dân đối ứng (triệu đồng)	Số hộ	NST hỗ trợ (triệu đồng)	Hộ dân đối ứng (triệu đồng)
(1)	(2)	(3)=(6)+(9)+(12)+(15)+(18)	(4)=(7)+(10)+(13)+(16)+(19)	(5)=(8)+(11)+(14)+(17)+(20)	(6)	(7)=(6)*6	(8)=(6)*0	(9)	(10)=(9)*6	(11)=(9)*0	(12)	(13)=(12)*6	(14)=(12)*0	(15)	(16)=(15)*4,5	(17)=(15)*1,5	(18)	(19)=(18)*4,5	(20)=(18)*1,5
	Tổng	2,102	11,323.5	1,288.5	619	3,714	0	164	984	0	460	2,760	0	258	1,161.0	387.0	601	2,704.5	901.5
I	UBND huyện Châu Thành	419	2,283.0	231.0	102	612	0	37	222	0	126	756	0	63	283.5	94.5	91	409.5	136.5
1	Xã Long Vĩnh	41	216.0	30.0	15	90	0	3	18	0	3	18	0	15	67.5	22.5	5	22.5	7.5
2	Xã Biên Giới	49	282.0	12.0	6	36	0	11	66	0	24	144	0	8	36.0	12.0	0	0.0	0.0
3	Xã Trí Bình	57	289.5	52.5	0	0	0	0	0	0	22	132	0	10	45.0	15.0	25	112.5	37.5
4	Xã Ninh Điền	96	513.0	63.0	36	216	0	4	24	0	14	84	0	8	36.0	12.0	34	153.0	51.0
5	Xã An Bình	64	378.0	6.0	35	210	0	2	12	0	23	138	0	1	4.5	1.5	3	13.5	4.5
6	Xã Hòa Thạnh	31	175.5	10.5	1	6	0	10	60	0	13	78	0	0	0.0	0.0	7	31.5	10.5
7	Xã Hòa Hội	40	186.0	54.0	0	0	0	4	24	0	0	0	0	20	90.0	30.0	16	72.0	24.0
8	Xã An Cơ	41	243.0	3.0	9	54	0	3	18	0	27	162	0	1	4.5	1.5	1	4.5	1.5
II	UBND huyện Dương Minh Châu	370	2,083.5	136.5	155	930	0	40	240	0	84	504	0	7	31.5	10.5	84	378.0	126.0
1	Xã Cầu Khởi	8	48.0	0.0	6	36	0	0	0	0	2	12	0	0	0.0	0.0	0	0.0	0.0
2	Xã Bàu Năng	94	562.5	1.5	75	450	0	6	36	0	12	72	0	0	0.0	0.0	1	4.5	1.5
3	Xã Lộc Ninh	8	45.0	3.0	6	36	0	0	0	0	0	0	0	2	9.0	3.0	0	0.0	0.0
4	Xã Suối Đá	234	1,272.0	132.0	62	372	0	25	150	0	59	354	0	5	22.5	7.5	83	373.5	124.5
5	Xã Trường Mít	26	156.0	0.0	6	36	0	9	54	0	11	66	0	0	0.0	0.0	0	0.0	0.0
III	UBND huyện Bến Cầu	346	1,849.5	226.5	70	420	0	8	48	0	117	702	0	32	144.0	48.0	119	535.5	178.5
1	Xã An Thạnh	61	339.0	27.0	17	102	0	0	0	0	26	156	0	0	0.0	0.0	18	81.0	27.0
2	Xã Lợi Thuận	25	112.5	37.5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22	99.0	33.0	3	13.5	4.5
3	Xã Tiến Thuận	29	160.5	13.5	4	24	0	1	6	0	15	90	0	1	4.5	1.5	8	36.0	12.0
4	Xã Long Thuận	76	439.5	16.5	12	72	0	6	36	0	47	282	0	0	0.0	0.0	11	49.5	16.5
5	Xã Long Khánh	112	579.0	93.0	32	192	0	0	0	0	18	108	0	6	27.0	9.0	56	252.0	84.0
6	Xã Long Giang	8	40.5	7.5	0	0	0	0	0	0	3	18	0	3	13.5	4.5	2	9.0	3.0
7	Xã Long Chữ	8	45.0	3.0	5	30	0	0	0	0	1	6	0	0	0.0	0.0	2	9.0	3.0
8	Xã Long Phước	27	133.5	28.5	0	0	0	1	6	0	7	42	0	0	0.0	0.0	19	85.5	28.5
IV	UBND huyện Gò Dầu	204	1,153.5	70.5	72	432	0	47	282	0	38	228	0	47	211.5	70.5	0	0.0	0.0
1	Xã Cẩm Giang	44	243.0	21.0	22	132	0	2	12	0	6	36	0	14	63.0	21.0	0	0.0	0.0
2	Xã Thạnh Đức	11	58.5	7.5	2	12	0	2	12	0	2	12	0	5	22.5	7.5	0	0.0	0.0
3	Xã Phước Trạch	31	186.0	0.0	14	84	0	17	102	0	0	0	0	0	0.0	0.0	0	0.0	0.0
4	Xã Phước Thạnh	8	48.0	0.0	5	30	0	0	0	0	3	18	0	0	0.0	0.0	0	0.0	0.0
5	Xã Thạnh Phước	75	417.0	33.0	5	30	0	24	144	0	24	144	0	22	99.0	33.0	0	0.0	0.0
6	Xã Phước Đồng	7	42.0	0.0	2	12	0	2	12	0	3	18	0	0	0.0	0.0	0	0.0	0.0
7	Xã Bàu Đôn	28	159.0	9.0	22	132	0	0	0	0	0	0	0	6	27.0	9.0	0	0.0	0.0
V	UBND huyện Tân Biên	114	531.0	153.0	2	12	0	1	6	0	9	54	0	34	153.0	51.0	68	306.0	102.0
1	Xã Trà Vong	36	172.5	43.5	0	0	0	1	6	0	6	36	0	5	22.5	7.5	24	108.0	36.0

2	Xã Mô Công	5	30.0	0.0	2	12	0	0	0	0	3	18	0	0	0.0	0.0	0	0.0	0.0
3	Xã Thanh Tây	72	324.0	108.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	29	130.5	43.5	43	193.5	64.5
4	Xã Thanh Bình	1	4.5	1.5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0.0	1	4.5	1.5
VI	UBND huyện Tân Châu	551	2,886.0	420.0	178	1,068	0	23	138	0	70	420	0	47	211.5	70.5	233	1,048.5	349.5
1	Xã Tân Hội	17	102.0	0.0	17	102	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0.0	0	0.0	0.0
2	Xã Suối Ngô	87	438.0	84.0	21	126	0	2	12	0	8	48	0	23	103.5	34.5	33	148.5	49.5
3	Xã Tân Đông	38	175.5	52.5	0	0	0	0	0	0	3	18	0	5	22.5	7.5	30	135.0	45.0
4	Xã Tân Hòa	4	18.0	6.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0.0	4	18.0	6.0
5	Xã Tân Hiệp	207	1,168.5	73.5	130	780	0	1	6	0	27	162	0	10	45.0	15.0	39	175.5	58.5
6	Xã Tân Phú	137	618.0	204.0	1	6	0	0	0	0	0	0	0	9	40.5	13.5	127	571.5	190.5
7	Xã Tân Hưng	61	366.0	0.0	9	54	0	20	120	0	32	192	0	0	0.0	0.0	0	0.0	0.0
VII	UBND TP Tây Ninh	17	85.5	16.5	5	30	0	0	0	0	1	6	0	9	40.5	13.5	2	9.0	3.0
1	Xã Bình Minh	4	24.0	0.0	4	24	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0.0	0	0.0	0.0
2	Xã Tân Bình	12	55.5	16.5	0	0	0	0	0	0	1	6	0	9	40.5	13.5	2	9.0	3.0
3	Xã Thanh Tân	1	6.0	0.0	1	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0.0	0	0.0	0.0
VIII	UBND thị xã Hòa Thành	32	165.0	27.0	0.0	0.0	0.0	5.0	30.0	0.0	9.0	54.0	0.0	18.0	81.0	27.0	0.0	0.0	0.0
1	Xã Trương Tây	32	165.0	27.0	0	0	0	5	30	0	9	54	0	18	81.0	27.0	0	0.0	0.0
IX	UBND thị xã Trảng Bàng	49	286.5	7.5	35	210	0	3	18	0	6	36	0	1	4.5	1.5	4	18.0	6.0
1	Xã Hưng Thuận	42	250.5	1.5	35	210	0	2	12	0	4	24	0	1	4.5	1.5	0	0.0	0.0
2	Xã Đôn Thuận	7	36.0	6.0	0	0	0	1	6	0	2	12	0	0	0.0	0.0	4	18.0	6.0

* Ghi chú: Mức hỗ trợ căn cứ theo Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Tây Ninh

Đối tượng hỗ trợ	Mức hỗ trợ/hộ
- Hộ có công với cách mạng	6000.000 đồng
- Hộ nghèo	6000.000 đồng
- Hộ cận nghèo	6000.000 đồng
- Hộ nghèo tinh	4500.000 đồng
- Hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình	4500.000 đồng



Phụ lục II
KINH PHÍ HỖ TRỢ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC SINH HOẠT HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN NĂM 2025
(Kèm theo Kế hoạch số 4293 /KH-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Địa bàn	Đối tượng hỗ trợ và kinh phí thực hiện																	
		Tổng			Hộ có công cách mạng			Hộ nghèo			Hộ cận nghèo			Hộ nghèo tỉnh			Hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình		
		Số hộ	NST hỗ trợ (triệu đồng)	Hộ dân đối ứng (triệu đồng)	Số hộ	NST hỗ trợ (triệu đồng)	Hộ dân đối ứng (triệu đồng)	Số hộ	NST hỗ trợ (triệu đồng)	Hộ dân đối ứng (triệu đồng)	Số hộ	NST hỗ trợ (triệu đồng)	Hộ dân đối ứng (triệu đồng)	Số hộ	NST hỗ trợ (triệu đồng)	Hộ dân đối ứng (triệu đồng)	Số hộ	NST hỗ trợ (triệu đồng)	Hộ dân đối ứng (triệu đồng)
(1)	(2)	(3)=(6)+(9)+(12)+(15)+(18)	(4)=(7)+(10)+(13)+(16)+(19)	(5)=(8)+(11)+(14)+(17)+(20)	(6)	(7)=(6)*6	(8)=(6)*0	(9)	(10)=(9)*6	(11)=(9)*0	(12)	(13)=(12)*6	(14)=(12)*0	(15)	(16)=(15)*4,5	(17)=(15)*1,5	(18)	(19)=(18)*4,5	(20)=(18)*1,5
	Tổng	2,066	10,468.5	1,927.5	232	1,392	0	127	762	0	422	2,532	0	466	2,097.0	699.0	819	3,685.5	1,228.5
I	UBND huyện Châu Thành	388	1,875.0	453.0	29	174	0	15	90	0	42	252	0	42	189.0	63.0	260	1,170.0	390.0
II	UBND huyện Dương Minh Châu	392	2,197.5	154.5	78	468	0	10	60	0	201	1,206	0	47	211.5	70.5	56	252.0	84.0
III	UBND huyện Bến Cầu	420	2,082.0	438.0	44	264	0	14	84	0	70	420	0	68	306.0	102.0	224	1,008.0	336.0
IV	UBND huyện Gò Dầu*	157	862.5	79.5	8	48	0	33	198	0	63	378	0	53	238.5	79.5	0	0.0	0.0
V	UBND huyện Tân Biên	0	0.0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0.0	0	0.0	0.0
VI	UBND huyện Tân Châu	411	1,965.0	501.0	58	348	0	7	42	0	12	72	0	74	333.0	111.0	260	1,170.0	390.0
VII	UBND TP Tây Ninh	40	184.5	55.5	0	0	0	0	0	0	3	18	0	28	126.0	42.0	9	40.5	13.5
VIII	UBND thị xã Hòa Thành	188	924.0	204.0	0	0	0	34	204	0	18	108	0	136	612.0	204.0	0	0.0	0.0
LX	UBND thị xã Trảng Bàng	70	378.0	42.0	15	90	0	14	84	0	13	78	0	18	81.0	27.0	10	45.0	15.0

Ghi chú: Mức hỗ trợ căn cứ theo Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Tây Ninh

Đối tượng hỗ trợ	Mức hỗ trợ/hộ
- Hộ có công với cách mạng	6000.000 đồng
- Hộ nghèo	6000.000 đồng
- Hộ cận nghèo	6000.000 đồng
- Hộ nghèo tỉnh	4500.000 đồng
- Hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình	4500.000 đồng

* Số liệu đề xuất hỗ trợ năm 2025 của UBND huyện Gò Dầu là số liệu ban đầu tại thời điểm xây dựng chính sách. Hiện nay, UBND huyện Gò Dầu đang triển khai rà soát đối tượng thu hưởng năm 2025 và tổng hợp, cập nhật số liệu để xuất kinh phí hỗ trợ.